

Số: **421** /BXD-KHTCHà Nội, ngày **15** tháng **02** năm 2022

V/v công khai ban hành văn bản quy định tài sản và công khai quản lý, sử dụng tài sản công năm 2021.

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Bộ Xây dựng công khai ban hành văn bản quy định về tài sản và công khai quản lý, sử dụng tài sản công năm 2021 như sau:

1. Công khai các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công

- Quyết định số 892/QĐ-BXD ngày 07/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành danh mục mua sắm tập trung của Bộ Xây dựng;

- Quyết định số 1276/QĐ-BXD ngày 26/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung danh mục tài sản mua sắm tài sản theo phương thức tập trung của Bộ Xây dựng;

- Quyết định số 806/QĐ-BXD ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về phân cấp thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ, quản lý, sử dụng tài sản công của Bộ Xây dựng. Trong đó, quy định về thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ; thuê trụ sở làm việc; khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, máy móc, thiết bị và tài sản khác; phương án sử dụng tài sản công; phương án xử lý tài sản mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết; quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung, xe chuyên dùng sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính (quy định tại Nghị định số 04/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ); Quy định tiêu chuẩn định mức máy móc thiết bị chuyên dùng (tại Điều 8 Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ); sử dụng diện tích chuyên dùng (tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ); Quyết định điều chuyển tài sản giữa các đơn vị thuộc Bộ; Phê duyệt phương án sử dụng tài sản phục vụ hoạt động của Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc Ban Quản lý dự án do Bộ trưởng thành lập...

- Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 13/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng.

- Quyết định số 1413/QĐ-BXD ngày 06/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe chuyên dùng (xe cứu

thương) của các đơn vị y tế thuộc Bộ Xây dựng.

- Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trên 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản cho các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng.

- Đã rà soát, tổng hợp xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tiêu chuẩn, định mức xe chuyên dùng theo quy định tại khoản 7, Điều 17 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô (văn bản số 4510/BXD-KHTC, 4512/BXD-KHTC ngày 17/9/2020 của Bộ Xây dựng gửi Bộ Tài chính về bổ sung thông tin xe ô tô chuyên dùng của các đơn vị thuộc theo quy định tại Nghị định số 04/NĐ-CP).

+ Văn bản số 3128/BXD-KHTC ngày 06/8/2021 của Bộ Xây dựng gửi các đơn vị trực thuộc về việc rà soát chủng loại, đánh giá hiệu quả xe ô tô chuyên dùng và cung cấp hồ sơ để Bộ Xây dựng có cơ sở xin ý kiến Bộ Tài chính, ban hành tiêu chuẩn, định mức cho các đơn vị còn lại.

- Bộ Xây dựng quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Xây dựng (tại văn bản số 627/BXD-KHTC ngày 19/02/2020); báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính (tại văn bản số 336/BXD-KHTC ngày 02/02/2021 của Bộ Xây dựng).

- Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Xây dựng đã ban hành quy chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công (đạt 100%).

- Đã rà soát, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công, kết quả chuẩn hóa dữ liệu quốc gia để lập báo cáo tài chính nhà nước năm 2020 (tại văn bản số 5331/BXD-KHTC ngày 22/12/2021 của Bộ Xây dựng gửi Bộ Tài chính về đối chiếu, xác nhận dữ liệu chuyển đổi về tài sản nhà nước 4.0).

- Trong năm đã kiểm tra hiện trạng nhà, đất, xử lý tài sản công của một số đơn vị thuộc Bộ Xây dựng trên địa bàn Hà Nội (có Biên bản làm việc tại các lần kiểm tra).

- Đang thực hiện công tác xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng theo quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP của Chính phủ:

+ Văn bản số 3116/BXD-KHTC ngày 05/8/2021 của Bộ Xây dựng gửi các đơn vị trực thuộc xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của cơ quan quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Xây dựng.

+ Đã dự thảo Quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng của các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề

nghiệp, khoa học và sự nghiệp kinh tế khác (tại văn bản số 213/BXD-KHTC ngày 18/01/2022 của Bộ Xây dựng gửi các đơn vị sự nghiệp).

- Đã triển khai mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung theo Quy chế ban hành (tại Quyết định số 1322/QĐ-BXD ngày 15/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

- Hướng dẫn yêu cầu đơn vị báo cáo công khai tài sản công năm 2021 (tại văn bản số 267/BXD-KHTC ngày 24/01/2022 của Bộ Xây dựng).

- Hướng dẫn sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê liên doanh, liên kết tại văn bản số 5096/BXD-KHTC ngày 21/10/2020 của Bộ Xây dựng, Bộ Trưởng Bộ Xây dựng đã phê duyệt 07 Đề án sử dụng tài sản công cho đơn vị sự nghiệp công như sau: (1) Viện Quy hoạch đô thị nông thôn quốc gia (tại Quyết định số 171/QĐ-BXD ngày 19/3/2019); (2) Cung Triền lãm kiến trúc, quy hoạch, xây dựng quốc gia (tại Quyết định số 882/QĐ-BXD ngày 28/10/2019); (3) Viện Vật liệu xây dựng (tại Quyết định số 698/QĐ-BXD ngày 14/8/2019); (4) Trường Cao đẳng xây dựng số 1 (tại Quyết định số 597/QĐ-BXD ngày 19/5/2021); (5) Trường Cao đẳng nghề Việt Xô số 1 (tại Quyết định số 1179/QĐ-BXD ngày 26/11/2021); (6) Trường Cao đẳng xây dựng Nam Định (tại Quyết định số 598/QĐ-BXD ngày 19/5/2021); (7) Trường Trung cấp nghề Cơ khí xây dựng (tại Quyết định số 603/QĐ-BXD ngày 20/5/2021).

- Triển khai hệ thống phần mềm thuộc Dự án “Nâng cấp cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công” và báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2021 (tại văn bản số 268/BXD-KHTC ngày 24/01/2022).

- Văn bản số 5489/BXD-KHTC ngày 30/12/2021 của Bộ Xây dựng về việc chỉ đạo và quán triệt thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu trong công tác quản lý tài sản công: Tổ chức theo dõi quản lý tài sản đánh giá việc thực hiện các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý; sắp xếp lại, xử lý tài sản công: Yêu cầu đơn vị rà soát, đề xuất phương án trình Bộ Xây dựng thực hiện sắp xếp lại tài sản công (nhà, đất, ô tô, máy móc, thiết bị) để bố trí sử dụng, xử lý tài sản dôi dư theo đúng tiêu chuẩn, định mức và quy định của pháp luật.

2. Công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2021

- Trên cơ sở rà soát dữ liệu Quản lý tài sản công 4.0 năm 2021 đối với các đơn vị trực thuộc, do Chương trình đang trong giai đoạn chuyển giao nâng cấp nên các thông tin kết nối từ các báo cáo đơn vị lên tổng hợp bị trùng, chưa tính hao mòn... Để bảo đảm tiến độ, Bộ Xây dựng công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2021 theo các mẫu biểu đính kèm (in ngày 14/02/2022).

- Cung cấp đường dẫn Chuyên mục công khai tài sản của Bộ Xây dựng truy cập tại: <http://congbothongtin.xaydung.gov.vn>;


- Đơn vị có trách nhiệm công khai về ban hành quy định, dữ liệu tài sản công nêu trên là Trung tâm Thông tin (đơn vị thuộc Bộ Xây dựng).

Đề nghị Bộ Tài chính tổng hợp chung và thực hiện công bố công khai theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BT. Nguyễn Thanh Nghị (để b/c);
- TT. Nguyễn Văn Sinh (để b/c);
- TTTT BXD (thực hiện);
- Lưu: VT, KHTC.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH



Đào Việt Dũng

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẴM, GIAO, THUẾ TÀI SẢN CÔNG

NĂM 2021 (Nhà, đất, ô tô, máy móc thiết bị trên 500trđ/01 đơn vị tài sản)

Loại tài sản: Tất cả

(Kèm theo văn bản số **424** /BXD-KHTC ngày **15** /02/2022 của Bộ Xây dựng)

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/MUA SẴM			TIẾP NHẬN			THUẾ		
		Số lượng (3)	Diện tích (4)	Nguyên giá (5)	Số lượng (6)	Diện tích (7)	Nguyên giá (8)	Số lượng (9)	Diện tích (10)	Nguyên giá (11)
1	Tổng cộng	21	1.933,80	44.906,724	7		10.244,183,58			
	Đất									
	Nhà	2	1.933,80	32.770,797,31						
	Ô tô	1		1.149,000,0	1		733,553,58			
	Máy móc thiết bị	18		10,986,926,90	6		9,510,630,0			

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

NĂM 2022

Loại tài sản: Tất cả

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG			HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	Không kinh doanh (6)	Kinh doanh (7)	Cho thuê (8)	Liên doanh, liên kết (9)	Sử dụng hỗn hợp (10)	(11)	
	Tổng cộng	1.196									
	- Đất khuôn viên	62	1.507.737.72		1.349.679.11				29.400.0	128.658.61	
	- Nhà	444	549.026.94		437.397.48		3.013.06			108.616.40	
	- Xe ô tô	173		141.0	17.0	14.0				1.0	
	- Tài sản cố định khác	517		161.0	267.0	60.0				29.0	
1	I Bộ Xây dựng	1.196									
1	Đất	62	1.507.737.72		1.349.679.11				29.400.0	128.658.61	
2	Nhà	444	549.026.94		437.397.48		3.013.06			108.616.40	
3	Ô tô	173		141.0	17.0	14.0				1.0	
4	Tài sản cố định khác	517		161.0	267.0	60.0				29.0	

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG

NĂM 2021

Loại tài sản: Tất cả

Chi tiết bậc tài sản: 1; Chi tiết bậc đơn vị: 2

DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái; Khấu vụn: Giá trị là: Nghìn đồng

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Chuyển giao về địa phương			Biên chuyển					Bán					Thanh lý				Khác				Ghi chú
		Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL				
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)			
	Tổng công			1	733,583,58			5		2,512,836,50		1		2,512,836,50		1		399,308,0					
	- Đất khuân viên																						
	- Nhà																						
	- Xe ô tô			1	733,583,58			4		1,418,664,0		1		399,308,0									
	- Tài sản cố định khác							1		1,094,172,50													
1	Bộ Xây dựng			1	733,583,58			5		2,512,836,50		1		399,308,0									
L1	Báo Xây dựng							1		382,472,0													
1	Ô tô							1		382,472,0													
L2	Trường Cao đẳng Xây dựng Tp Hồ Chí Minh							1		304,647,0													
1	Ô tô							1		304,647,0													
L3	Trường Đại Học miền Trung							2		731,545,0													
1	Ô tô							2		731,545,0													
L4	Ban quản lý dự án Phát triển đô thị			1	733,583,58																		
1	Ô tô			1	733,583,58																		

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Chuyển giao về địa phương			Diễn chuyển			Ban			Thanh lý			Khác			Ghi chú	
		Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL			
1.5	Nhà xuất bản xây dựng																	
1	Tài sản cố định khác													1	1,094,172,50			
1.6	Trường Trung cấp nghề Cơ khí Xây dựng																	
1	Ô tô													1				399,308,0

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ TÀI SẢN CÔNG

NĂM 2021

Loại tài sản: Tất cả

DVT cho: Số lượng là: Cũ, Khấu hao; Diện tích đất là: Mêt vuông; Diện tích nhà là: Mêt vuông; Giá trị là: Triệu đồng.

STT	Tài sản	Kinh doanh				Cho thuê				Liên doanh, liên kết			
		Số lượng/ diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số tiền thu được từ việc kinh doanh trong năm	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số tiền thu được từ việc cho thuê trong năm	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số tiền thu được từ việc liên doanh, liên kết trong năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng cộng		497,563.84	496,214.49	34.0		681,858.40	680,915.90	108.0		5,425.08	4,577.92	520.0
	- Đất khuôn viên		494,633.84	493,933.84		350	680,133.40	680,278.40	100.0				
	- Nhà		2,930.0	2,280.65	34.0	50	600.0	300.0	8.0	3,520	4,917.58	4,104.71	500.0
	- Xe ô tô					1	1,125.0	337.50		1	500.0	466.65	20.0
	- Tài sản cố định khác									1	7.50	6.56	
I	Bộ Xây dựng		497,563.84	496,214.49	34.0		681,858.40	680,915.90	108.0		5,425.08	4,577.92	520.0
I.1	Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng						1,125.0	337.50					
I	Ô tô					1	1,125.0	337.50					
11	Xe phục vụ công tác chung					1	1,125.0	337.50					

11	Đất hoạt động sự nghiệp		37.772.51	37.672.51																		
17	Trường Cao đẳng nghề Xây dựng		1.500.0	950.0																7.50	6.56	
1	Đất									250	180,128.40	180,278.40										
11	Đất hoạt động sự nghiệp									250	180,128.40	180,278.40										
2	Nhà		1.500.0	950.0																		
21	Nhà cấp IV		1.500.0	950.0																		
3	Tài sản cố định khác																					
31	Máy móc, thiết bị																			1	7.50	6.56
18	Cung Trữ làm kiến trúc, quy hoạch xây dựng Quốc gia										500,005.0	500,000.0										
1	Đất									100	500,005.0	500,000.0										
11	Đất hoạt động sự nghiệp									100	500,005.0	500,000.0										

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÀI SẢN CÔNG

Phần 1: Tổng hợp chung

Thời điểm báo cáo: 31/12/2021

Loại tài sản: Tất cả

Chi tiết bậc báo cáo: 1

Cấp hành chính: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, Khấu giảm: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Nghân sách	Nguồn khác	
1. Đất		62	1,507,737.72	7,656,040,656.01	7,656,040,656.01	7,656,040,656.01	
2. Nhà		444	549,226.94	1,992,600,873.18	1,765,254,975.24	1,291,909,000.90	
3. Vật kiến trúc		62		190,354,078.64	185,828,200.36	4,525,878.28	
4. Xe ô tô		173		102,950,044.42	74,251,337.90	28,698,706.52	
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		3		3,430,130.0	3,430,130.0	1,620,266.27	
6. Máy móc, thiết bị		404		560,394,685.78	549,034,715.41	11,359,970.37	
7. TSCD hữu hình khác		29		25,903,216.73	25,105,216.73	798,000.0	
8. TSCD vô hình		19		40,552,858.49	39,978,998.09	573,860.40	
Tổng cộng		1,196		10,572,226,543.25	10,298,924,229.74	273,302,313.51	
						9,277,578,956.81	

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công